



## HSK Vocabulary List Level 3

1.	阿姨	ā yí	301.	面包	miàn bāo
2.	啊	ā	302.	面条	miàn tiáo
3.	矮	ǎi	303.	名字	míng zi
4.	爱	ài	304.	明白	míng bai
5.	爱好	ài hào	305.	明天	míng tiān
6.	安静	ān jìng	306.	拿	ná
7.	八	bā	307.	哪	nǎ
8.	把	bǎ	308.	哪儿	nǎ er
9.	爸爸	bà ba	309.	那	nà
10.	吧	ba	310.	奶奶	nǎi nai
11.	白	bái	311.	男	nán
12.	百	bǎi	312.	南	nán
13.	班	bān	313.	难	nán
14.	搬	bān	314.	难过	nán guò
15.	办法	bàn fǎ	315.	呢	ne
16.	办公室	bàn gōng shì	316.	能	néng
17.	半	bàn	317.	你	nǐ
18.	帮忙	bāng máng	318.	年	nián
19.	帮助	bāng zhù	319.	年级	nián jí
20.	包	bāo	320.	年轻	nián qīng
21.	饱	bǎo	321.	鸟	niǎo



---

22.	报纸	bào zhǐ	322.	您	nín
23.	杯子	bēi zi	323.	牛奶	niú nǎi
24.	北方	běi fāng	324.	努力	nǚ lì
25.	北京	běi jīng	325.	女	nǚ
26.	被	bèi	326.	女儿	nǚ ér
27.	本	běn	327.	爬山	pá shān
28.	鼻子	bí zi	328.	盘子	pán zi
29.	比	bǐ	329.	旁边	páng biān
30.	比较	bǐ jiào	330.	胖	pàng
31.	比赛	bǐ sài	331.	跑步	pǎo bù
32.	笔记本	bǐ jì běn	332.	朋友	péng you
33.	必须	bì xū	333.	皮鞋	pí xié
34.	变化	biàn huà	334.	啤酒	pí jiǔ
35.	别	bié	335.	便宜	pián yi
36.	别人	bié rén	336.	票	piào
37.	宾馆	bīn guǎn	337.	漂亮	piào liang
38.	冰箱	bīng xiāng	338.	苹果	píng guǒ
39.	不	bú	339.	瓶子	píng zi
40.	不但... 而且...	bú dàn... ér qiě...	340.	七	qī
41.	不客气	bú kè qi	341.	妻子	qī zi
42.	菜	cài	342.	其实	qí shí



---

43.	菜单	cài dān	343.	其他	qí tā
44.	参加	cān jiā	344.	奇怪	qí guài
45.	草	cǎo	345.	骑	qí
46.	层	céng	346.	起床	qǐ chuáng
47.	茶	chá	347.	起飞	qǐ fēi
48.	差	chà	348.	起来	qǐ lái
49.	长	cháng	349.	千	qiān
50.	唱歌	chàng gē	350.	铅笔	qiān bǐ
51.	超市	chāo shì	351.	前面	qián miàn
52.	衬衫	chèn shān	352.	钱	qián
53.	成绩	chéng jì	353.	清楚	qīng chu
54.	城市	chéng shì	354.	晴	qíng
55.	吃	chī	355.	请	qǐng
56.	迟到	chí dào	356.	请假	qǐng jià
57.	出	chū	357.	秋	qiū
58.	出租车	chū zū chē	358.	去	qù
59.	除了	chú le	359.	去年	qù nián
60.	穿	chuān	360.	裙子	qún zi
61.	船	chuán	361.	然后	rán hòu
62.	春	chūn	362.	让	ràng
63.	词典	cí diǎn	363.	热	rè
64.	次	cì	364.	热情	rè qíng



---

65.	聪明	cōng míng	365.	人	rén
66.	从	cóng	366.	认识	rèn shí
67.	错	cuò	367.	认为	rèn wéi
68.	打电话	dǎ diàn huà	368.	认真	rèn zhēn
69.	打篮球	dǎ lán qiú	369.	日	rì
70.	打扫	dǎ sǎo	370.	容易	róng yì
71.	打算	dǎ suan	371.	如果	rú guǒ
72.	大	dà	372.	三	sān
73.	大家	dà jiā	373.	伞	sǎn
74.	带	dài	374.	商店	shāng diàn
75.	担心	dān xīn	375.	上	shàng
76.	蛋糕	dàn gāo	376.	上班	shàng bān
77.	当然	dāng rán	377.	上网	shàng wǎng
78.	到	dào	378.	上午	shàng wǔ
79.	地	dì	379.	少	shǎo
80.	的	de	380.	谁	shuí
81.	得	dé	381.	身体	shēn tǐ
82.	灯	dēng	382.	什么	shén me
83.	等	děng	383.	生病	shēng bìng
84.	地方	dì fang	384.	生气	shēng qì
85.	地铁	dì tiě	385.	生日	shēng rì
86.	地图	dì tú	386.	声音	shēng yīn

87.	弟弟	dì di	387.	十	shí
88.	第一	dì yī	388.	时候	shí hou
89.	点	diǎn	389.	时间	shí jiān
90.	电脑	diàn nǎo	390.	世界	shì jiè
91.	电视	diàn shì	391.	事情	shì qíng
92.	电梯	diàn tī	392.	试	shì
93.	电影	diàn yǐng	393.	是	shì
94.	电子邮件	diànzǐ yóujiàn	394.	手表	shǒu biǎo
95.	东	dōng	395.	手机	shǒu jī
96.	东西	dōng xi	396.	瘦	shòu
97.	冬	dōng	397.	书	shū
98.	懂	dǒng	398.	叔叔	shū shu
99.	动物	dòng wù	399.	舒服	shū fu
100.	都	dōu	400.	树	shù
101.	读	dú	401.	数学	shù xué
102.	短	duǎn	402.	刷牙	shuā yá
103.	段	duàn	403.	双	shuāng
104.	锻炼	duàn liàn	404.	水	shuǐ
105.	对(形容词)	duì	405.	水果	shuǐ guǒ
106.	对(介词)	duì	406.	水平	shuǐ píng
107.	对不起	duì bù qǐ	407.	睡觉	shuì jiào
108.	多	duō	408.	说	shuō

109. 多么	duō me	409. 说话	shuō huà
110. 多少	duō shǎo	410. 司机	sī jī
111. 饿	è	411. 四	sì
112. 儿子	ér zi	412. 送	sòng
113. 耳朵	ěr duo	413. 虽然... 但是...	suī rán... dàn shì...
114. 二	èr	414. 岁	suì
115. 发	fā	415. 他	tā
116. 发烧	fā shāo	416. 它	tā
117. 发现	fā xiàn	417. 她	tā
118. 饭店	fàn diàn	418. 太	tài
119. 方便	fāng biàn	419. 太阳	tài yáng
120. 房间	fáng jiān	420. 特别	tè bié
121. 放	fàng	421. 疼	téng
122. 放心	fàng xīn	422. 踢足球	tī zú qiú
123. 飞机	fēi jī	423. 提高	tí gāo
124. 非常	fēi cháng	424. 题	tí
125. 分	fēn	425. 体育	tǐ yù
126. 分钟	fēn zhōng	426. 天气	tiān qì
127. 服务员	fú wù yuán	427. 甜	tián
128. 附近	fù jìn	428. 条	tiáo
129. 复习	fù xí	429. 跳舞	tiào wǔ

130. 干净	gān jìng	430. 听	tīng
131. 感冒	gǎn mào	431. 同事	tóng shì
132. 感兴趣	gǎn xìng qù	432. 同学	tóng xué
133. 刚才	gāng cái	433. 同意	tóng yì
134. 高	gāo	434. 头发	tóu fà
135. 高兴	gāo xìng	435. 突然	tū rán
136. 告诉	gào su	436. 图书馆	tú shū guǎn
137. 哥哥	gē ge	437. 腿	tuǐ
138. 个	gè	438. 外	wài
139. 个子	gè zi	439. 完	wán
140. 给	gěi	440. 完成	wán chéng
141. 根据	gēn jù	441. 玩	wán
142. 跟	gēn	442. 晚上	wǎn shàng
143. 更	gèng	443. 碗	wǎn
144. 工作	gōng zuò	444. 万	wàn
145. 公共汽车	gōnggòngqìchē	445. 往	wǎng
146. 公斤	gōng jīn	446. 忘记	wàng jì
147. 公司	gōng sī	447. 为	wéi
148. 公园	gōng yuán	448. 为了	wèi le
149. 狗	gǒu	449. 为什么	wèi shén me
150. 故事	gù shi	450. 位	wèi
151. 刮风	guā fēng	451. 喂	wèi

152. 关	guān	452. 文化	wén huà
153. 关系	guān xi	453. 问	wèn
154. 关心	guān xīn	454. 问题	wèn tí
155. 关于	guān yú	455. 我	wǒ
156. 贵	guì	456. 我们	wǒ men
157. 国家	guó jiā	457. 五	wǔ
158. 过	guò	458. 西	xī
159. 过去	guò qù	459. 西瓜	xī guā
160. 过	guò	460. 希望	xī wàng
161. 还	hái	461. 习惯	xí guàn
162. 还是	hái shì	462. 洗	xǐ
163. 孩子	hái zi	463. 洗手间	xǐ shǒu jiān
164. 害怕	hài pà	464. 洗澡	xǐ zǎo
165. 汉语	hàn yǔ	465. 喜欢	xǐ huān
166. 好	hǎo	466. 下	xià
167. 好吃	hǎo chī	467. 下午	xià wǔ
168. 号	hào	468. 下雨	xià yǔ
169. 喝	hē	469. 夏	xià
170. 和	hé	470. 先	xiān
171. 黑	hēi	471. 先生	xiān sheng
172. 黑板	hēi bǎn	472. 现在	xiàn zài
173. 很	hěn	473. 相信	xiāng xìn



174. 红	hóng	474. 香蕉	xiāng jiāo
175. 后来	hòu lái	475. 想	xiǎng
176. 后面	hòu mian	476. 向	xiàng
177. 护照	hù zhào	477. 像	xiàng
178. 花	huā	478. 小	xiǎo
179. 花	huā	479. 小姐	xiǎo jiě
180. 画	huà	480. 小时	xiǎo shí
181. 坏	huài	481. 小心	xiǎo xīn
182. 欢迎	huān yíng	482. 校长	xiào zhǎng
183. 还	hái	483. 笑	xiào
184. 环境	huán jìng	484. 些	xiē
185. 换	huàn	485. 写	xiě
186. 黄河	huáng hé	486. 谢谢	xiè xiè
187. 回	huí	487. 新	xīn
188. 回答	huí dá	488. 新闻	xīn wén
189. 会	huì	489. 新鲜	xīn xiān
190. 会议	huì yì	490. 信用卡	xìn yòng kǎ
191. 火车站	huǒ chē zhàn	491. 星期	xīng qī
192. 或者	huò zhě	492. 行李箱	xíng li xiāng
193. 几乎	jī hū	493. 姓	xìng
194. 机场	jī chǎng	494. 熊猫	xióng māo
195. 机会	jī huì	495. 休息	xiū xi



196. 鸡蛋	jī dàn	496. 需要	xū yào
197. 极	jí	497. 选择	xuǎn zé
198. 几	jǐ	498. 学生	xué sheng
199. 记得	jì dé	499. 学习	xué xí
200. 季节	jì jié	500. 学校	xué xiào
201. 家	jiā	501. 雪	xuě
202. 检查	jiǎn chá	502. 颜色	yán sè
203. 简单	jiǎn dān	503. 眼睛	yǎn jing
204. 见面	jiàn miàn	504. 羊肉	yáng ròu
205. 件	jiàn	505. 要求	yāo qiú
206. 健康	jiàn kāng	506. 药	yào
207. 讲	jiǎng	507. 要	yào
208. 教	jiāo	508. 爷爷	yé ye
209. 角	jiǎo	509. 也	yě
210. 脚	jiǎo	510. 一	yī
211. 叫	jiào	511. 一般	yì bān
212. 教室	jiào shì	512. 一边	yì biān
213. 接	jiē	513. 一点儿	yì diǎn ér
214. 街道	jiē dào	514. 一定	yí dìng
215. 节目	jié mù	515. 一共	yí gòng
216. 节日	jié rì	516. 一会儿	yí huì ér
217. 结婚	jié hūn	517. 一起	yì qǐ

218. 结束	jié shù	518. 一下	yí xià
219. 姐姐	jiě jie	519. 一样	yí yàng
220. 解决	jiě jué	520. 一直	yì zhí
221. 介绍	jiè shào	521. 衣服	yī fu
222. 借	jiè	522. 医生	yī sheng
223. 今天	jīn tiān	523. 医院	yī yuàn
224. 进	jìn	524. 已经	yǐ jīng
225. 近	jìn	525. 以前	yǐ qián
226. 经常	jīng cháng	526. 椅子	yǐ zi
227. 经过	jīng guò	527. 意思	yì si
228. 经理	jīng lǐ	因为...	yīn wèi...
		所以...	suǒ yǐ...
229. 九	jiǔ	529. 阴	yīn
230. 久	jiǔ	530. 音乐	yīn yuè
231. 旧	jiù	531. 银行	yín háng
232. 就	jiù	532. 饮料	yǐn liào
233. 句子	jù zi	533. 应该	yīng gāi
234. 决定	jué dìng	534. 影响	yíng xiǎng
235. 觉得	jué dé	535. 用	yòng
236. 咖啡	kā fēi	536. 游戏	yóu xì
237. 开	kāi	537. 游泳	yóu yǒng
238. 开始	kāi shǐ	538. 有	yǒu

239. 看	kàn	539. 有名	yǒu míng
240. 看见	kàn jiàn	540. 又	yòu
241. 考试	kǎo shì	541. 右边	yòu bian
242. 可爱	kě ài	542. 鱼	yú
243. 可能	kě néng	543. 遇到	yù dào
244. 可以	ké yǐ	544. 元	yuán
245. 渴	kě	545. 远	yuǎn
246. 刻	kè	546. 愿意	yuàn yì
247. 客人	kè rén	547. 月	yuè
248. 课	kè	548. 月亮	yuè liang
249. 空调	kōng tiáo	549. 越	yuè
250. 口	kǒu	550. 运动	yùn dòng
251. 哭	kū	551. 再	zài
252. 裤子	kù zi	552. 再见	zài jiàn
253. 块	kuài	553. 在	zài
254. 快	kuài	554. 早上	zǎo shang
255. 快乐	kuài lè	555. 怎么	zěn me
256. 筷子	kuài zi	556. 怎么样	zěn me yàng
257. 来	lái	557. 站	zhàn
258. 蓝	lán	558. 张	zhāng
259. 老	lǎo	559. 长	cháng
260. 老师	lǎo shī	560. 丈夫	zhàng fu

261. 了	le	561. 着急	zháo jí
262. 累	lèi	562. 找	zhǎo
263. 冷	lěng	563. 照顾	zhào gù
264. 离	lí	564. 照片	zhào piàn
265. 离开	lí kāi	565. 照相机	zhào xiàng jī
266. 礼物	lǐ wù	566. 这	zhè
267. 里	lǐ	567. 着	zhe
268. 历史	lì shǐ	568. 真	zhēn
269. 脸	liǎn	569. 正在	zhèng zài
270. 练习	liàn xí	570. 只	zhǐ
271. 两	liǎng	571. 知道	zhī dào
272. 辆	liàng	572. 只	zhǐ
273. 聊天	liáo tiān	只有...	zhǐ yǒu...
274. 了解	liáo jiě	才...	cái...
275. 邻居	lín jū	574. 中国	zhōng guó
276. 零	líng	575. 中间	zhōng jiān
277. 留学	liú xué	576. 中文	zhōng wén
278. 六	liù	577. 中午	zhōng wǔ
279. 楼	lóu	578. 终于	zhōng yú
280. 路	lù	579. 种	zhǒng
281. 旅游	lǚ yóu	580. 重要	zhòng yào
		581. 周末	zhōu mò

282. 绿	lǜ	582. 主要	zhǔ yào
283. 妈妈	mā ma	583. 住	zhù
284. 马	mǎ	584. 注意	zhùyì
285. 马上	mǎ shàng	585. 准备	zhǔnbèi
286. 吗	ma	586. 桌子	zhuō zi
287. 买	mǎi	587. 自己	zì jǐ
288. 卖	mài	588. 自行车	zì xíng chē
289. 满意	mǎn yì	589. 字	zì
290. 慢	màn	590. 总是	zǒng shì
291. 忙	máng	591. 走	zǒu
292. 猫	māo	592. 嘴	zuǐ
293. 帽子	mào zi	593. 最	zuì
294. 没关系	méi guān xi	594. 最后	zuì hòu
295. 没有	méi yǒu	595. 最近	zuì jìn
296. 每	měi	596. 昨天	zuó tiān
297. 妹妹	mèi mei	597. 左边	zuǒ bian
298. 门	mén	598. 作业	zuò yè
299. 米	mǐ	599. 坐	zuò
300. 米饭	mǐ fàn	600. 做	zuò